TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/KDTM - PT

Ngày 30 - 9 - 2020

V/v *"Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ khoan phá đá nổ mìn"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Khoa

Các Thẩm phán: Ông Trương Quyết Thắng

Ông Lương Văn Đài

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2020/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 8 năm 2020 về việc *"Tranh chấp Hợp đồng cung ứng dịch vụ khoan phá đá nổ mìn"* do bản án kinh doanh thương mại số 04/2020/KDTM-ST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai bị bị đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐ-PT ngày 03/9/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 246/2020/QĐ-PT ngày 22/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S.

Địa chỉ: Số nhà 015, đường K, xã V, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị H - Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân D - Địa chỉ: Số nhà 138, đường N, tổ 33, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. (Văn bản ủy quyền ngày 15/01/2020). Vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần X.

Địa chỉ: Số 06, đường N, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang H1 - Chức vụ Phó tổng giám đốc - Địa chỉ: Tổ 63, phường T, quận H, thành phố Hà Nội (Giấy ủy quyền ngày 26/3/2019). Có mặt tại phiên tòa.

3. Người kháng cáo: Công ty cổ phần X

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S và quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Xuân D trình bày:

Ngày 15/4/2014 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S (gọi tắt Công ty S) và Công ty Cổ phần X (gọi tắt Công ty X) cùng nhau thỏa thuận ký Hợp đồng kinh tế số 2210/2014/HĐKT với nội dung: Công ty X thuê Công ty S thi công phá đá nổ mìn Công trình đường B11(Đoạn từ đường T5 đến đường B12, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai); khối lượng tạm tính theo tiên lượng và theo hồ sơ mời thầu là 100.000m^3 đá; đơn giá 50.000đ/m^3; thành tiền là 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng); Khối lượng thanh toán là khối lượng nghiệm thu thi công tại công trường và là khối lượng đã được kiểm tra quyết toán của cấp có thẩm quyền phê duyệt; Phương thức thanh toán bằng chuyển khoản; thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày 15/11/2014 đến ngày 30/8/2015. Đến ngày 01/01/2016 Công ty S và Công ty X ký tiếp phụ lục hợp đồng số 01/ PL/ST-XL để điều chỉnh thời gian thi công từ 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016. Đến ngày 17/10/2016 Công ty S đã thi công xong công việc theo thỏa thuận, hai bên lập biên bản nghiệm thu và xác định khối lượng hoàn thành là 16.153,5m^3; về chất lượng: Đảm bảo kích thước và độ cao theo yêu cầu của bên Công ty X. Tổng trị giá thành tiền là 807.700.000đ *(Tám trăm linh bảy triệu bẩy trăm ngàn đồng)*.

Căn cứ vào khối lượng nghiệm thu của Công ty X, ngày 22/11/2016 Công ty S đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty X theo đúng thỏa thuận trong trong hợp đồng với số tiền là 807.700.000đ (*Tám trăm linh bảy triệu bẩy trăm ngàn đồng).* Ngày 09/8/2017 Công ty X đã chuyển khoản cho Công ty S số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng).* Từ đó đến nay Công ty X không thanh toán thêm khoản nào. Đến ngày 21/11/2019 UBND tỉnh Lào Cai đã có quyết định phê duyệt quyết toán công trình đường B11 (Đoạn từ đường T5 đến đường B12, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai) với số tiền chi phí đầu tư được phê duyệt quyết toán là 18.755.851.000đ. Số tiền nay đã thanh toán gần hết cho Công ty X nhưng Công ty không thanh toán cho Công ty S.

Theo đơn khởi kiện ngày 13/02/2020 Công ty S yêu cầu Công ty X phải có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc là 707.700.000đ và số tiền lãi tính từ ngày UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt quyết toán dự án ngày 21/11/2019 đến ngày làm đơn khởi kiện 15/01/2020 là 02 tháng 24 ngày, với mức lãi xuất theo quy định

tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm= 0,83%/ tháng là 16.445.910 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi xuất là: 707.700.000đ + 16.445.910đ = 724.145.910đ.

Quá trình giải quyết vụ án Công ty S xác nhận, trong quá trình thi công, Công ty X đã ứng cho Công ty S số tiền 150.000.000đ *(Một trăm năm mươi triệu đồng*). Ngày 18/5/2020 Công ty S có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). Như vậy số tiền gốc Công ty S yêu cầu Công ty X phải có nghĩa vụ thanh toán là: 557.700.000đ (*Năm trăm năm mươi bẩy triệu bẩy trăm nghìn đồng*) và số tiền lãi xuất tính từ ngày UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt quyết toán dự án 21/11/2019 đến ngày 21/6/2020 là 06 tháng với mức lãi xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm= 0,83%/ tháng là 27.773.640đ (*Hai mươi bẩy triệu bẩy trăm bẩy mươi ba ngàn bốn trăm sau mươi đồng*). Tổng số tiền gốc và tiền lãi là: 557.700.000đ + 27.773.640đ = 585.473.460đ (*Năm trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm bẩy mươi ba ngàn bốn trăm sáu mươi đồng)* .

Do khối lượng đá mà Công ty X được chủ đầu tư thanh toán thấp hơn số lượng mà hai bên ký biên bản nghiệm thu nên ngày 07/7/2020 nguyên đơn Công ty S xin rút tiếp số tiền gốc là 139.406.000đ (*Một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm linh sáu nghìn đồng)*và số tiền lãi là 6.942.460đ (*Sáu triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn bốn trăm sáu mươi đồng).*

Đến nay, Công ty S yêu cầu Công ty X phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc là 418.294.000đ (*Bốn trăm mười tám triệu hai trăm chín mươi tư ngàn đồng*) và tiền lãi tính từ ngày 21/11/2019 đến ngày 21/6/2020 là 06 tháng, cụ thể : 418.294.000đ x 0,83%/ tháng x 06 tháng = 20.831.000đ (*Hai mươi triệu tám trăm ba mươi mốt ngàn đồng*).

Tổng số tiền gốc và tiền lãi Công ty X phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S là: 418.294.000đ + 20.831.000đ = 439.125.000đ (*Bốn trăm ba mươi chín triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).*

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần X ông Nguyễn Quang H1 trình bày:

Công ty X thừa nhận ngày 15/4/2014 đã cùng với Công ty S thỏa thuận ký hợp đồng kinh tế số 2210/2014/HĐKT với nội dung như nguyên đơn trình bày là đúng, thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày 15/11/2014 đến ngày 30/8/2015. Đến ngày 01/01/2016 Công ty S và Công ty X tiếp tục ký kết phụ lục hợp đồng số 01/ PL/ST-XL để điều chỉnh bổ sung về thời gian thực hiện tiếp hợp đồng từ 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016. Sau khi ký hợp đồng công ty đã cử cho ông Trần Văn D là người giám sát thi công theo dõi quá trình thực hiện hợp đồng. Đến ngày 17/10/2016 Công ty S đã hoàn thành xong khối lượng công việc và tiến hành lập biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành. Tuy nhiên với tài liệu xác nhận khối lượng hoàn thành còn mâu thuẫn: cùng ngày 17/10/2016 lập hai biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành, 01 biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành ký giữa ông Trần Văn D với bà Phạm Thị H ngày 17/10/2016 là 14.524m^3

đá, nhưng trong biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành đưa về Tổng giám đốc Công ty Cổ phần X ông Nguyễn Văn H ký cùng bà Phạm Thị H - Giám đốc Công ty TNHH MTV S cùng ngày 17/10/2016 lại có khối lượng là 16.154,5m^3 đá, khối lượng chênh lệch giữa hai biên bản nghiệm thu là 1.630,5m^3.

Ngày 22/11/2016 Công ty S có gửi đơn đề nghị thanh toán có kèm theo 01 biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành, 01 hóa đơn Giá trị gia tăng, trong đó Công ty S yêu cầu Công ty X thanh toán khối lượng đá là 16.154m^3 và đã xác nhận tạm ứng số tiền 150.000.000đ *(Một trăm năm mươi triệu đồng)* trong thời gian thi công. Trong lúc chờ đợi Công ty S làm rõ khối lượng đá C4 thực hiện trong hai biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành cùng ngày 17/10/2016 Công ty đã trả thêm cho Công ty S 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)* vào ngày 09/8/2017.

Đối với hộ chiếu nổ mìn Công ty S thực hiện không đúng quy trình trong công tác sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tại một vị trí mà cho nổ mìn liên tiếp chênh nhau có mấy phút với khối lượng vài trăm thuốc mổ là không thực hiện được. Cụ thể:

+ Hộ chiếu nổ mìn số 01, ngày 01/6/2016, thời gian nổ mìn 17h10 phút và hộ chiếu nổ mìn số 02, ngày 01/6/2016, thời gian nổ nìn 17h12 phút; Chênh lệch thời gian nổ mìn giữa hai hộ chiếu nổ mìn là 02 phút tại cùng một vị trí.

+ Hộ chiếu nổ mìn số 04, ngày 03/6/2016, thời gian nổ mìn 17h08 phút và hộ chiếu nổ mìn số 05, ngày 03/6/2016, thời gian nổ mìn 17h12 phút; chênh lệch thời gian nổ mìn giữa hai hộ chiếu nổ mìn là 4 phút, tại cùng một vị trí mổ.

+ Hộ chiều nổ mìn số 01, ngày 01/7/2016, thời gian nổ mìn 17h10 phút và hộ chiếu nổ mìn số 02, ngày 01/7/2016, thời gian nổ mìn 17h12 phút; chênh lệch thời gian nổ mìn giữa hai hộ chiếu nổ mìn là 2 phút, tại cùng một vị trí mổ.

+ Hộ chiều nổ mìn số 02, ngày 03/7/2016, thời gian nổ mìn 1140 phút và hộ chiếu nổ mìn số 04, ngày 03/7/2016, thời gian nổ mìn 11h45 phút; chênh lệch thời gian nổ mìn giữa hai hộ chiếu nổ mìn là 5 phút, tại cùng một vị trí nổ.

Công ty X đã nhiều lần để nghị Công ty S cần làm rõ để xác định chính xác khối lượng đá hoàn thành thực tế và được thẩm tra, quyết toán là bao nhiêu để làm cơ sở lập hồ sơ thanh toán cho Công ty S theo đúng quy định tại Điều 20 nghị định 37/2015/ NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Điều 19 Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 về hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nhưng phía Công ty S vẫn không hợp tác.

Đến nay Công ty S yêu cầu Công ty X phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc tiền là 418.294.000đ và số tiền lãi 20.831.000đ. Công ty X không nhất trí và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án số 04/2020/KDTM-ST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các

Điều 74; khoản 2 Điều 76; 82, 86, 87 và Điều 306 Luật Thương mại; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về án phí và lệ phí Toà án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại và Xây dựng S.

Buộc Công ty Cổ phần X phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên S số tiền 439.125.000đ (*Bốn trăm ba mươi chín triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).* Trong đó số tiền nợ gốc là 418.294.000đ (*Bốn trăm mười tám triệu hai trăm chín mươi tư nghìn đồng)*và tiền lãi là 20.831.000đ (*Hai mươi triệu tám trăm ba mươi mốt ngàn đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn, tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/7/2020 Công ty cổ phần X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cho rằng chưa đủ căn cứ để Công ty thanh toán tiền cho Công ty S, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án để Công ty S bổ sung chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đề nghị TAND tỉnh Lào Cai giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo không đưa ra được chứng cứ mới nào có thể làm thay đổi nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần X, giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND thành phố L, tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần X có đầy đủ nội dung và được nộp trong hạn luật định là căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án.

[2] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Xuân D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp giữa Công ty S và Công ty X là tranh chấp hợp đồng xây dựng thuê khoán được giao kết và thực hiện tại thành phố L, đây là hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[4] Xét hợp đồng kinh tế số 2210/2014/HĐKT ngày 15/10/2014 và phụ lục hợp đồng số 01/PL/ST-XL điều chỉnh thời gian thi công ngày 01/01/2016 được ký giữa Công ty X và Công ty S.

[4.1] Về nội dung và quá trình thực hiện hợp đồng:

Theo nội dung của hợp đồng thì Công ty X (bên A) đồng ý thuê Công ty S (bên B) thi công khoan phá đá nổ mìn công trình đường B11 (Đoạn từ đường T5 đến đường B12, phường B, thành phố L). Khối lượng tạm tính theo tiên lượng mời thầu và hồ sơ trúng thầu của từng công trình là 100.000m^3 đá; đơn giá là 50.000đ/m^3; thành tiền là 5.000.000.000 đồng. Thời gian thi công từ ngày 15/11/2014 đến hết ngày 31/12/2016. Khối lượng chính thức nghiệm thu thanh toán cho bên B là khối lượng thực tế thi công tại công trường và là khối lượng đã được thẩm tra quyết toán của cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phương thức thanh toán bằng chuyển khoản. Sau khi hợp đồng hoàn thành, được chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu thanh toán cho bên A, hai bên sẽ chủ động gặp nhau đối chiếu số liệu, nghiệm thu thanh toán tổng thể và lập biên bản thanh lý hợp đồng. Về các nội dung trên trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận và không kháng cáo.

[4.2] Kết quả thực hiện hợp đồng:

Ngày 17/10/2016 hai bên đã lập biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng hoàn thành, tại mục 2 có ghi khối lượng, hạng mục công việc đã kiểm tra, thẩm định với nội dung: Xác nhận khối lượng, hạng mục công việc đã kiểm tra, thẩm định khoan - nổ mìn phá đá C4, nền đường, khuôn đường, cống rãnh và hố ga các loại khối lượng 16.154.5m^3, mục chú thích ghi "nghiệm thu toàn công trình", tại mục 3 có ghi trên cơ sở các tài liệu kiểm tra nghiệm thu, các bên xác nhận về khối lượng đã hoàn thành: Qua đo đạc kiểm tra kích thước và độ cao khu vực bên B đã thực hiện phá đá nổ mìn, hai bên đã xác định khối lượng đá C4 phía Công ty S đã phá đá nổ mìn là 16.154.5m^3. Về chất lượng đảm bảo kích thước và độ cao theo yêu cầu của bên A. Kết luận: "Đồng ý nghiệm thu khối lượng công việc bên B đã hoàn thành".

Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành được đại diện bên A là Tổng giám đốc Công ty Cổ phần X ông Nguyễn Văn H ký tên, đóng dấu. Đại diện bên

B là Giám đốc Công ty S bà Phạm Thị H ký tên, đóng dấu. Sau khi hai bên lập biên bản nghiệm thu, Công ty S đã có văn bản đề nghị Công ty X thanh toán, trong văn bản đã xác nhận đã tạm ứng 150.000.000 đồng, kèm theo là biên bản nghiệm thu và Hóa đơn giá trị gia tăng. Sau khi nhận văn bản đề nghị thanh toán của Công ty S, Công ty X đã chuyển khoản trả cho Công ty S 100.000.000 đồng mà không có ý kiến thắc mắc gì. Như vậy, đã đủ căn cứ để chứng minh Công ty S đã thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng mà hai bên ký kết và khối lượng đá đã được hai bên nghiêm thu là 16.154.5m^3 và Công ty X đã tạm ứng và thanh toán cho Công ty S 250.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm Công ty S đã chấp nhận khối lượng đá C4 do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lào Cai nghiệm thu với Công ty X đoạn từ C52 đến P3 theo hồ sơ thiết kế được Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai phê duyệt là:13.365,88m^3 (Chênh lệch 2.787,62m^3 tương đương 139.381.000đ) nên đã rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty S là phù hợp, đảm bảo quyền tự định đoạt của đương sự. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Công ty S buộc Công ty cổ phần X phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH một thành viên S số tiền 439.125.000đ (*Bốn trăm ba mươi chín triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).* Trong đó số tiền nợ gốc là 418.294.000đ (*Bốn trăm mười tám triệu hai trăm chín mươi tư nghìn đồng)*và tiền lãi là 20.831.000đ (*Hai mươi triệu tám trăm ba mươi mốt ngàn đồng*) là có căn cứ pháp luật.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty X.

[5.1] Đối với ý kiến của Công ty X cho rằng theo hồ sơ hộ chiếu nổ mìn Công ty S thực hiện không đúng quy trình trong công tác sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tại một vị trí mà cho nổ mìn liên tiếp chênh nhau có mấy phút với khối lượng vài trăm thuốc nổ là không thực hiện được và Công ty X đề nghị giám định những mâu thuẫn trong hộ chiếu nổ mìn để làm rõ khối lượng đá C4. Xét thấy; trong hợp đồng kinh tế số 2210/2014/HĐKT do hai bên ký kết không có điều khoản nào quy định hồ sơ hộ chiếu nổ mìn của Công ty S là tài liệu để các bên xác định khối lượng đá C4 do Công ty S thực hiện vì vậy việc Công ty X cho rằng Công ty S không cung cấp đầy đủ hộ chiếc nổ mìn để làm căn cứ từ chối thanh toán là không thể chấp nhận được.

[5.2] Đối với ý kiến của Công ty X cho rằng số lượng đá nghiệm thu Công ty X cũng có dùng máy móc phương tiện để thực hiện. Xét thấy, trong hợp đồng kinh tế số 2210/2014/HĐKT do hai bên ký kết thì công việc nổ mìn phá đá đoạn từ C52 đến P3 hoàn toàn do Công ty S thực hiện, Công ty X không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh ý kiến của mình là có căn cứ nên không thể chấp nhận được.

[5.3] Đối với ý kiến của Công ty X về việc yêu cầu Công ty S lập hồ sơ thanh toán theo đúng quy định tại Điều 20 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng. Xét thấy Hợp đồng xây dụng được Công ty X và Công ty S ký kết là hợp đồng theo đơn giá cố định: Theo quy

định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định hồ sơ thanh toán hợp đồng xây dựng cụ thể như sau:

"b) Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định hồ sơ thanh toán gồm có:

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế (tăng hoặc giảm so với khối lượng theo hợp đồng) trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện bên giao thầu hoặc đại diện tư vấn (nếu có) và đại diện bên nhận thầu;

- Đề nghị thanh toán của bên nhận thầu cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các Khoản này có xác nhận của đại diện bên giao thầu và đại diện bên nhận thầu."

Như vậy, về hồ sơ thanh toán hợp đồng xây dựng do Công ty S lập đã đầy đủ đúng quy định của pháp luật. Sau khi nhận được yêu cầu thanh toán và hóa đơn giá trị gia tăng Công ty X đã chuyển trả cho Công ty S 100.000.000đ và không có ý kiến gì. Mặt khác toàn bộ công trình mà Công ty X trúng thầu và đã thực hiện xong được nghiêm thu, bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 31/5/2018 và được Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ký quyết định thanh quyết toán đầy đủ. Việc Công ty X cố tình không thanh toán cho Công ty S là vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định 37/2015 quy định *"Nghiêm cấm bên giao thầu, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thanh toán hợp đồng đề ra các yêu cầu về hồ sơ thanh toán trái với thỏa thuận trong hợp đồng và các quy định tại Nghị định này nhằm cản trở việc thanh toán theo đúng thỏa thuận hợp đồng có hiệu lực pháp lý"*. Vì vậy, nội dung kháng cáo này là không có căn cứ pháp luật.

[5.4] Đối với ý kiến của Công ty X cho rằng trong cùng một ngày (17/10/2016) có hai biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành có khối lượng khác nhau, cụ thể: Biên bản thứ nhất do bà H – Giám đốc Công ty S ký tên không đóng dấu với ông Trần Văn D đại diện cho Công ty X ký tên xác định khối lượng đã C4 là 14.524m^3 và Biên bản thứ hai do bà H - Giám đốc Công ty S ký tên và đóng dấu với ông Nguyễn Văn H - Tổng giám đốc Công ty X ký tên và đóng dấu xác định khối lượng đá C4 là 16.153,5m^3, chênh lệnh số lượng giữa 2 biên bản là 1.630,5m^3.

Xét thấy biên bản do bà H và ông D lập và ký tên có các hạng mục công việc ít hơn gồm nền đường, khuôn đường, cống khối lượng là 14.524m^3, còn biên bản do bà H và ông H ký tên đóng dấu có các hạng mục công việc nhiều hơn cụ thể là khoan - nổ mìn phá đá C4, nền đường, khuôn đường, cống rãnh và hố ga các loại với khối lượng là 16.153,5m^3 nên việc chênh lệnh khối lượng này là hợp lý không có mâu thuẫn gì. Mặt khác Biên bản nghiện thu có khối lượng đá C4 là 16.153,5m^3 đã được đại diện theo pháp luật của hai bên ký kết là hợp pháp có giá trị pháp luật, còn biên bản do bà H và ông D ký không đảm quy định của pháp luật về chủ thể và không đóng dấu nên không có giá trị pháp lý. Quá trình giải quyết vụ án Công ty X cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để xác định lại khối lượng đá C4 do Công ty S thực hiện (Công ty X thừa nhận về

phía Công ty X hiện nay không có sổ sách theo dõi khối lượng phá đá nổ mìn và không có hồ sơ nghiệm thu giao nộp cho Tòa án). Vì vậy, nội dung kháng cáo này là không có căn cứ pháp luật.

[6] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay Bị đơn Công ty cổ phần X không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh nội dung kháng cáo của mình. Từ những phân tích trên xét thấy kháng cáo của Bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty cổ phần X phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần X. Giữ nguyên bản án sơ thẩm 04/2020/KDTM-ST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 74; khoản 2 Điều 76; 82, 86, 87 và Điều 306 Luật Thương mại:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S.

Buộc Công ty cổ phần X phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S số tiền 439.125.000đ (*Bốn trăm ba mươi chín triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).* Trong đó số tiền nợ gốc là 418.294.000đ (*Bốn trăm mười tám triệu hai trăm chín mươi tư nghìn đồng)*và tiền lãi là 20.831.000đ (*Hai mươi triệu tám trăm ba mươi mốt ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty cổ phần X phải chịu 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)* tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0008507 ngày 11/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai. Công ty cổ phần X còn phải nộp 1.700.000 đồng *(Một triệu bảy trăm nghìn đồng)* tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND Tp.Lào Cai;
- Chi cục THADS Tp.Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Hữu Khoa